

VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 10/CPTPV/2025

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY**

Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (84.28) 3899 7156 – (84.28) 3899 0603 Hotline: 1900232353

Email: contact@phuongvycoffee.com

Mã số doanh nghiệp: 0310553942

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 5592/2022/BQLATTP-HCM

Ngày Cấp: 02/11/2022

Nơi cấp: Ban quản lý an toàn thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: TRÀ HOA SÓI

2. Thành phần: Trà xanh (95%), hoa sói (5%)

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất (NSX), ngày đóng gói (NĐG) và hạn sử dụng (HSD) in trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: 100 g, 200 g, 300 g, 400 g, 500 g hoặc theo yêu cầu khách hàng và được ghi rõ trên nhãn hàng hóa.

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì màng ghép, có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa PE. Sau đó được cho vào lon giấy hoặc hộp giấy.

Bao bì tiếp xúc với sản phẩm đạt yêu cầu vật liệu bao bì chứa đựng thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất gia công (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Doanh nghiệp tư nhân Phương Nam

Địa chỉ: 893 – 895 Nguyễn Văn Cừ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

ĐÓNG GÓI SẢN PHẨM TẠI:

- Công ty TNHH cà phê trà Phương Vy

Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi nhánh Công ty TNHH cà phê trà Phương Vy

Địa chỉ: Số 12, VSIP II-A, Đường số 15, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Các chi nhánh khác của công ty TNHH cà phê trà Phương Vy.

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 1.9, 2.21, 3.27, 4.6)

2. Thông tư các Bộ ngành:

- Thông tư 50/2016/TT-BYT quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

3. Các tiêu chuẩn khác: Theo bảng tiêu chuẩn sản phẩm (đính kèm)

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.


Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Trưởng phòng nghiên cứu & phát triển

 <p>Phương Vy Đam mê cà phê Việt</p>	<p>CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY</p>	TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM	SỐ: 10/CPTPV/2025
		TRÀ HOA SÓI	Có hiệu lực kể từ ngày ký

1. Chỉ tiêu cảm quan.

- Ngoại hình: Trà khô, rời, có hoa sói
- Mùi: Thơm tự nhiên của trà xanh hoa sói.
- Vị: Chát dịu, hậu ngọt, vị đặc trưng của trà xanh hoa sói
- Màu nước sau khi pha: Màu vàng xanh đến vàng nâu.

2. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu.

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC CÔNG BỐ
1	Độ ẩm	% khối lượng	≤ 7
2	Hàm lượng chất chiết trong nước	% khối lượng chất khô	≥ 25
3	Tro tổng số	% khối lượng chất khô	4.0 – 8.0
4	Hàm lượng Polyphenol tổng số	% khối lượng chất khô	≥ 11

3. Chỉ tiêu kim loại nặng: Phù hợp với QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 1.9, 2.21, 3.27, 4.6)

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC CÔNG BỐ
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/ kg	≤ 1
2	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/ kg	≤ 1
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/ kg	≤ 2
4	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	≤ 0.05

4. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp với Thông tư 50/2016/TT-BYT quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

55394
ÔNG T
TNHH
PHÊ T
ƯỞNG
VH-TP

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



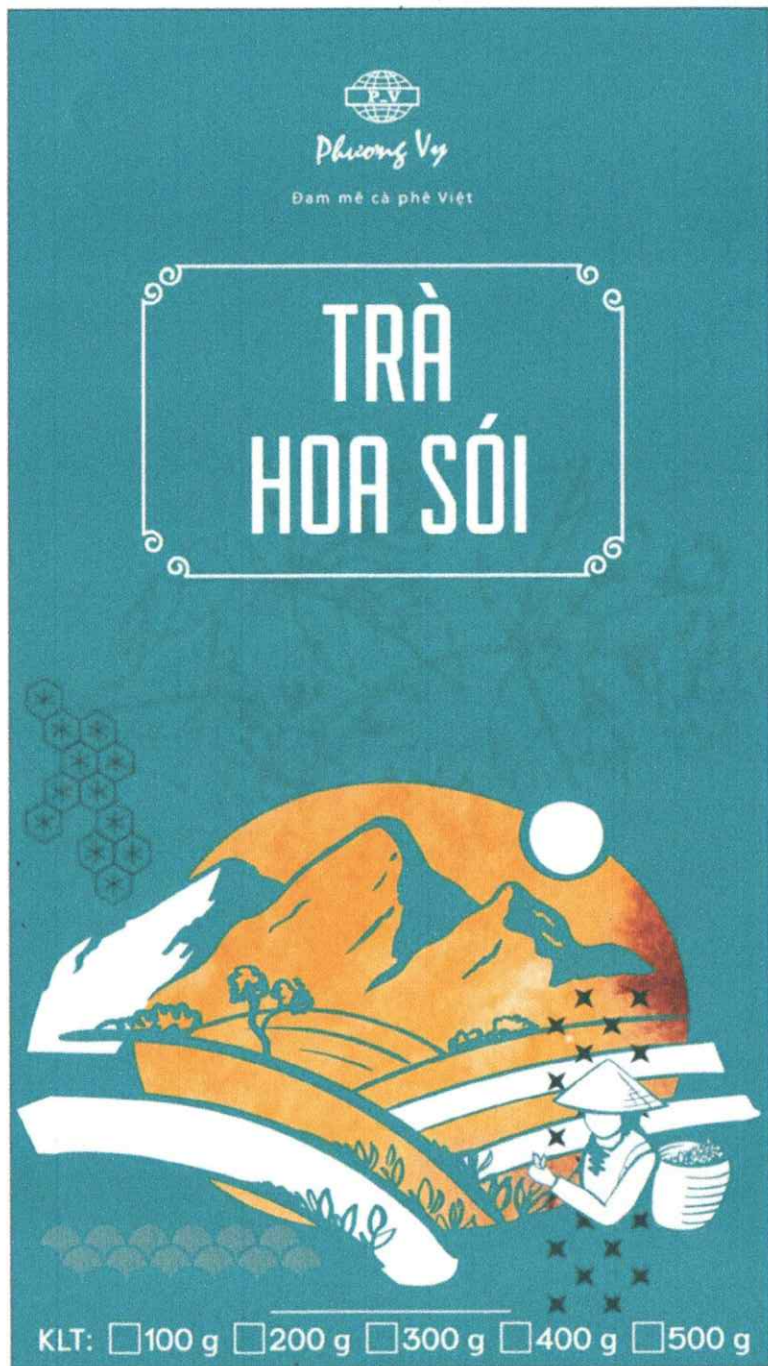
[Handwritten signature]
Trưởng Chi Mai Phương

Trưởng phòng nghiên cứu & phát triển



7 cm

12.5 cm




Phương Vy
Đam mê cà phê Việt

TRÀ HOA SÓI

KLT: 100 g 200 g 300 g 400 g 500 g

TRÀ HOA SÓI

Thành phần:

Trà xanh (95%), hoa sói (5%)

Hướng dẫn bảo quản:

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát,
tránh ánh nắng trực tiếp

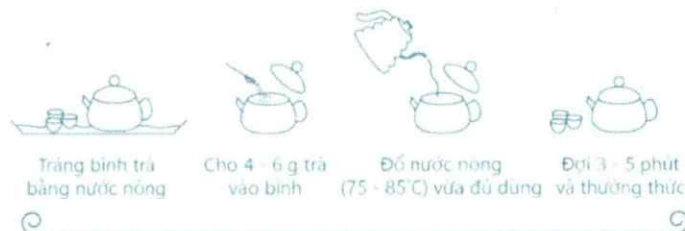
Thông tin cảnh báo:

Không sử dụng sản phẩm khi có
hiện tượng nấm mốc, mùi lạ

Chi tiêu chất lượng:

Độ ẩm: ≤ 7%

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG



Sản phẩm của:

CÔNG TY TNHH Cà PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY

Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh,
Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1900 23 23 53

Email: contact@phuongvycoffee.com

Website: www.phuongvycoffee.com

Xuất xứ: Việt Nam

NSX:

NĐG:

HSD: 12 tháng kể từ NSX



TEST REPORT

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Report No./ Số báo cáo:

25-210207-2

Revision: 00

Company/ Công ty:

PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY
BRANCH OF PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY

Address/ Địa chỉ:

Head Office: 432A Xo Viet Nghe Tinh Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Văn Phòng: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Branch: No. 12, VSIP II-A, Street No. 15, Vietnam Singapore Industrial Park II-A, Vinh Tan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Chi Nhánh: Số 12, VSIP II-A, Đường Số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Report Issued: 08-Aug-2025

MNAQ Reference: 25-210207

Sample(s) Received: 04-Aug-2025

Ngày phát hành báo cáo

Tham chiếu MNAQ

Ngày nhận mẫu

Testing Period/ Thời gian phân tích: 04-Aug-2025 to 08-Aug-2025

Results - Kết quả

The testing results are valid on the sample(s) as received/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được.

Customer Sample Name/ Tên mẫu: Trà Hoa Sói

Lab ID: 25-210207-2

Sample Description/ Mô tả mẫu: Sample in aluminum bag/ Mẫu đựng trong túi nhôm

Sample Condition/ Tình trạng mẫu: Acceptable/ Chấp nhận

Test Chỉ tiêu	Result Kết quả	Unit Đơn vị	Method Phương pháp phân tích
Tro/ Ash	5.38	%	TCVN 5611:2007; ISO 1575:1987
Âm/ Moisture	5.60	%	TCVN 5613:2007; ISO 1573:1980
Polyphenol tổng số/ Total Polyphenol	13.6	%	TCVN 9745-1:2013
Chi/ Lead (Pb)	0.130	mg/kg	AOAC 2013.06
Cadimi/ Cadmium (Cd)	<LOQ=0.01	mg/kg	AOAC 2013.06
Asen/ Arsenic (As)	0.018	mg/kg	AOAC 2013.06
Thủy ngân/ Mercury (Hg)	<LOQ=0.01	mg/kg	AOAC 2013.06
Chất chiết tan trong nước/ Water-soluble extract	28.4	%	TCVN 5610:2007 ISO 9768:1994
Dicofol (sum of p, p' and o, p' isomers)	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)

Test Chỉ tiêu	Result Kết quả	Unit Đơn vị	Method Phương pháp phân tích
Endosulfan (sum of Alpha- and Beta-isomers and Endosulfan-sulphate expressed as Endosulfan)	Not Detected/Không phát hiện (LOD=#)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Chlorpyrifos (-ethyl)	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Methidathion	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Profenofos	0.028	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Bifenthrin (sum of isomers)	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Cypermethrin (sum of isomer)	0.434	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Deltamethrin+Tralomethrin (total)	0.022	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Fenpropathrin	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Permethrin (Sum of isomer)	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Etoazole	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Propargite	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Indoxacarb	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Buprofezin	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Clothianidin	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Flubendiamide	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Thiamethoxam	0.124	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Flufenoxuron	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Tolfenpyrad	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-014:2024 (Ref. AOAC 2007.01, EN 15662:2018)
Paraquat	Not Detected/Không phát hiện (LOD=0.003)	mg/kg	FLAB-FA-MTHD-028:2024 (Ref. EURL QuPPE-PO SRM-09)

Remark/ Ghi chú: (#) Refer to LOD/LOQ of the individual compounds that were used to calculate the sum item/
Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ để tính LOD/LOQ của chỉ tiêu tổng.



GENERAL DIRECTOR
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HIỆP



Photo of the submitted sample (if any)/ Hình ảnh mẫu phân tích (nếu có)



-- End of the Report/ Kết thúc Báo cáo --